

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai thực tình hình hiện dự toán ngân sách nhà nước 03 tháng năm 2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hóa

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 496/QĐ-BTP ngày 31 tháng 03 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành quy định phân cấp, ủy quyền quản lý tài chính, tài sản, mua sắm hàng hóa, dịch vụ, đầu tư xây dựng và ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Tư pháp;

Căn cứ tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước 03 tháng năm 2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hóa;

Xét đề nghị của Kế toán trưởng HCSN – Thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hóa.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách nhà nước 03 tháng năm 2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hóa (theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng, Kế toán trưởng HCSN và các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Đăng công thông tin điện tử;
- Lưu :VT, TCKT

TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ



Trần Văn Dũng





CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH 03 THÁNG NĂM 2026

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

THADS tỉnh Thanh Hóa công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách 03 tháng như sau:

ĐV tính: Triệu đồng

| Số TT | Nội dung | Dự toán năm | Ước thực hiện 3/6/9 tháng/năm | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý (3/6/9 tháng, năm) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|------------|----------------------------------------------------|---------------|-------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| A | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí | | | | |
| I | Số thu phí, lệ phí | 8.726 | 2.236 | 25,62% | |
| 1 | Lệ phí | | | | |
| | Lệ phí... | | | | |
| | Lệ phí... | | | | |
| 2 | Phí | 8.726 | 2.236 | 25,62% | |
| | Phí | 8.726 | 2.236 | 25,62% | (số thu phí bao gồm cả số thu năm 2025 chưa nộp báo cáo phí 2025) |
| | Phí ... | | | | |
| II | Chi từ nguồn thu phí được để lại | 2.591 | 1.227 | 47,37% | |
| I | Chi sự nghiệp..... | | | | |
| a | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ | | | | |
| b | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ | | | | |
| 2 | Chi quản lý hành chính | 2.591 | 1.227 | 47,37% | |
| a | Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ | 2.591 | 1.227 | 47,37% | |
| b | Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ | | | | |
| III | Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước | 8.726 | 1.495 | 17,13% | |
| 1 | Lệ phí | | | | |
| | Lệ phí... | | | | |
| | Lệ phí... | | | | |
| 2 | Phí | 8.726 | 1.495 | 17,13% | |
| | Phí ... | 8.726 | 1.495 | 17,13% | (số nộp NSNN bao gồm cả số thu phí năm 2025 chưa trích nộp) |
| | Phí ... | | | | |
| B | Dự toán chi ngân sách nhà nước | 68.109 | 14.565 | 21,39% | |



| Số TT | Nội dung | Dự toán năm | Ước thực hiện 3/6/9 tháng/năm | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý (3/6/9 tháng, năm) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| I | Nguồn ngân sách trong nước | 68.109 | 14.565 | 21,39% | |
| 1 | Chi quản lý hành chính | 68.109 | 14.565 | 21,39% | |
| 1.1 | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | 56.322 | 14.327 | 25,44% | |
| | - Dự toán giao đầu năm | 48.948 | 14.327 | 29,27% | |
| | - Dự toán năm 2025 chuyển sang | 7.374 | | | |
| 1.2 | Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ | 11.787 | 238 | 2,02% | |
| 2 | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ | | | | |
| 2.1 | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ | | | | |
| | - <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ</i> | | | | |
| | - <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ</i> | | | | |
| 2.2 | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ | | | | |
| 2.3 | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ | | | | |
| | - <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo</i> | | | | |
| | - <i>Nhiệm vụ chuyển đổi số</i> | | | | |
| 3 | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo | | | | |
| 3.1 | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ | | | | |
| 3.2 | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ | | | | |
| 4 | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình | | | | |
| 4.1 | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ | | | | |
| 4.2 | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ | | | | |
| 5 | Chi bảo đảm xã hội | | | | |
| 5.1 | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ | | | | |
| 5.2 | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ | | | | |
| 6 | Chi hoạt động kinh tế | | | | |
| 6.1 | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ | | | | |
| 6.2 | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ | | | | |
| 7 | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường | | | | |
| 7.1 | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ | | | | |
| 7.2 | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ | | | | |
| 8 | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin | | | | |
| 8.1 | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ | | | | |
| 8.2 | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ | | | | |
| 9 | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn | | | | |
| 9.1 | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ | | | | |
| 9.2 | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ | | | | |
| 10 | Chi sự nghiệp thể dục thể thao | | | | |
| 10.1 | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ | | | | |
| 10.2 | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ | | | | |
| II | Nguồn vốn viện trợ | | | | |

| Số TT | Nội dung | Dự toán năm | Ước thực hiện 3/6/9 tháng/năm | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý (3/6/9 tháng, năm) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| 1 | Chi quản lý hành chính | | | | |
| 1.1 | Dự án A | | | | |
| 1.2 | Dự án B | | | | |
| 2 | Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số | | | | |
| 2.1 | Dự án A | | | | |
| 2.2 | Dự án B | | | | |
| 3 | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề | | | | |
| 3.1 | Dự án A | | | | |
| 3.2 | Dự án B | | | | |
| 4 | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình | | | | |
| 4.1 | Dự án A | | | | |
| 4.2 | Dự án B | | | | |
| 5 | Chi bảo đảm xã hội | | | | |
| 5.1 | Dự án A | | | | |
| 5.2 | Dự án B | | | | |
| 6 | Chi hoạt động kinh tế | | | | |
| 6.1 | Dự án A | | | | |
| 6.2 | Dự án B | | | | |
| 7 | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường | | | | |
| 7.1 | Dự án A | | | | |
| 7.2 | Dự án B | | | | |
| 8 | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin | | | | |
| 8.1 | Dự án A | | | | |
| 8.2 | Dự án B | | | | |
| 9 | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn | | | | |
| 9.1 | Dự án A | | | | |
| 9.2 | Dự án B | | | | |
| 10 | Chi sự nghiệp thể dục thể thao | | | | |
| 10.1 | Dự án A | | | | |
| 10.2 | Dự án B | | | | |
| III | Nguồn vay nợ nước ngoài | | | | |
| 1 | Chi quản lý hành chính | | | | |
| 1.1 | Dự án A | | | | |
| 1.2 | Dự án B | | | | |
| 2 | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ | | | | |
| 2.1 | Dự án A | | | | |
| 2.2 | Dự án B | | | | |
| 3 | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề | | | | |
| 3.1 | Dự án A | | | | |
| 3.2 | Dự án B | | | | |
| 4 | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình | | | | |
| 4.1 | Dự án A | | | | |



| Số TT | Nội dung | Dự toán năm | Ước thực hiện 3/6/9 tháng/năm | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý (3/6/9 tháng, năm) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|-----------|---------------------------------------------------------|-------------|-------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| 4.2 | Dự án B | | | | |
| 5 | Chi bảo đảm xã hội | | | | |
| 5.1 | Dự án A | | | | |
| 2.2 | Dự án B | | | | |
| 6 | Chi hoạt động kinh tế | | | | |
| 6.1 | Dự án A | | | | |
| 6.2 | Dự án B | | | | |
| 7 | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường | | | | |
| 7.1 | Dự án A | | | | |
| 7.2 | Dự án B | | | | |
| 8 | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin | | | | |
| 8.1 | Dự án A | | | | |
| 8.2 | Dự án B | | | | |
| 9 | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn | | | | |
| 9.1 | Dự án A | | | | |
| 9.2 | Dự án B | | | | |
| 10 | Chi sự nghiệp thể dục thể thao | | | | |
| 10.1 | Dự án A | | | | |
| 10.2 | Dự án B | | | | |